Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 67

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ SƠN LƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 70B	Giáp địa giới hành chính xã Văn Lang	Cầu Trắng Mỹ Lung (cũ)	940	520	370	370	210	150	280	160	110
2		Cầu Trắng Mỹ Lung (cũ)	Cầu Ngòi Lao	940	520	370	370	210	150	280	160	110
3		Cầu Ngòi Lao	Trạm y tế	2.880	1.580	1.150	1.150	630	460	860	480	350
4		Trạm y tế	Khe Roóc	3.600	1.980	1.440	1.440	790	580	1.080	590	430
5		Khe Roóc	Khe Thừa	2.880	1.580	1.150	1.150	630	460	860	480	350
6		Khe Thừa	Khu tái định cư Trổ Lao	840	460	340	340	190	130	250	140	100
7		Khu tái định cư Trổ Lao	Cầu Ngồi Rùa	4.200	2.310	1.680	1.680	920	670	1.260	690	500
8		Cầu Ngồi Rùa	Nhà ông Hà Tiến Sơn	4.200	2.310	1.680	1.680	920	670	1.260	690	500
9		Giáp nhà ông Hà Tiến Sơn	Cầu ông Ghi	5.400	2.970	2.160	2.160	1.190	860	1.620	890	650
10		Cầu ông Ghi	Điểm trường mầm non Lương Sơn	4.200	2.310	1.680	1.680	920	670	1.260	690	500
11		Điểm trường mầm non Lương Sơn	Cầu A	3.500	1.930	1.400	1.400	770	560	1.050	580	420
12		Cầu A	Nhà ông Đoan	5.400	2.970	2.160	2.160	1.190	860	1.620	890	650
13		Nhà ông Đoan	Giáp địa giới hành chính xã Xuân Viên	3.500	1.930	1.400	1.400	770	560	1.050	580	420
14	Đường tỉnh 321C	Ngã ba Sơn Lương	Cầu Sáu Hợp	3.600	1.980	1.440	1.440	790	580	1.080	590	430
15		Cầu Sáu Hợp	Hết Trạm kiểm lâm	3.000	1.650	1.200	1.200	660	480	900	500	360
16		Giáp Trạm kiểm lâm	Giáp địa giới hành chính xã Tiên Lương	2.040	1.120	820	820	450	330	610	340	250
17	Đường tỉnh 321B	Ngã ba cầu Ngòi rùa	Giáp địa giới hành chính xã Văn Lang	3.600	1.980	1.440	1.440	790	580	1.080	590	430

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Đường liên xã	Cầu Ngòi Lao	Hết dốc Mo	940	520	370	370	210	150	280	160	110
19		Hết dốc Mo	Giáp địa giới hành chính xã Hiền Lương	700	390	280	280	150	110	210	150	120
20		Giáp địa giới hành chính xã Xuân Viên	Đường ống nước Phai Ngà	600	330	240	240	130	110	180	120	100
21		Cây xăng Mỹ Lương	Giáp địa giới hành chính xã Văn Lang	3.000	1.650	1.200	1.200	660	480	900	500	360
22	Đường trục chính	Quốc lộ 70B	Cụm công nghiệp Lương Sơn	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
23	Đoạn nối từ QL 70B đến trường mầm non	Quốc lộ 70B	Trường mầm non	4.800	2.640	1.920	1.920	1.060	770	1.440	790	580
24	Đoạn từ trường mầm non đến Đường tỉnh 321C	Trường mầm non	Đường tỉnh 321C	720	400	300	300	160	120	220	120	110
25	Đường JICA	Giáp xã Xuân An cũ	Giáp xã Mỹ Lương cũ	720	400	300	300	160	120	220	120	110
26	Dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm và chợ xã			660	360	260	290	160	120	210	110	100
*	**Khu đấu giá, tái định cư**											
27	Khu đấu giá quyền sử dụng đất ở khu Vĩnh Thịnh, xã Sơn Lương (xã Mỹ Lương cũ)			5.500			2.200			1.650		
28	Khu đấu giá khu 9 (Mỹ Lung cũ)			2.880			1.200			960		
29	Khu đấu giá quyền sử dụng đất ở khu 5, xã Sơn Lương (xã Mỹ Lung cũ)			8.000			4.000			3.200		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
30	Khu đấu giá quyền sử dụng đất ở khu 7, xã Sơn Lương (xã Mỹ Lung cũ)			5.000			2.000			1.500		
31	Khu Tái định cư Liên An			500			200			150		
32	Khu đấu giá quyền sử dụng đất ở khu Đồng Ve - Văn Phú, xã Sơn Lương (xã Mỹ Lương cũ)			6.000			2.400			1.800		
33	Khu Tái định cư khu Sơn tình, xã Sơn Lương (Lương Sơn Cũ)			500			200			150		
34	Khu đấu giá quyền sử dụng đất ở khu Tân Lập - Xuân Tân, xã Sơn Lương (xã Lương Sơn cũ)			5.000			2.000			1.500		
35	Khu đấu giá quyền sử dụng đất ở khu Sơn Tình, xã Sơn Lương (xã Lương Sơn cũ)			5.000			2.000			1.500		
36	Khu đấu giá quyền sử dụng đất ở khu Đình A - Tân Sơn, xã Sơn Lương (xã Lương Sơn cũ)			6.500			2.600			1.950		
37	Khu đất đấu giá thuộc khu vực còn lại			600			250			200		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
38	Đất tại các khu tái định cư đã xây dựng hạ tầng thuộc các xã, thị trấn			600			240			180		
39	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			360			160			120		